CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ VI - NĂM 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đơn vị: TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Địa chỉ: Số 141 Hồ Đắc Di - Nam Đồng - Đống Đa - HN

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**5.059.291.975.473**	**5.837.863.945.576**
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**3.015.790.841.225**	**3.646.421.663.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**300.418.188.061**	**269.900.188.734**
1. Tiền	111		300.418.188.061	269.900.188.734
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**619.552.876.712**	**118.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		619.552.876.712	118.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**1.186.443.001.594**	**1.597.783.523.767**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		608.843.716.024	985.509.107.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323.047.826.876	318.877.195.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ X.dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.514.658.698	21.284.696.221
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		233.123.978.996	277.399.702.744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5.087.179.000	-5.287.179.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**768.693.647.630**	**1.549.250.623.074**
1. Hàng hóa tồn kho	141		768.693.647.630	1.549.250.623.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**140.683.127.228**	**110.987.327.628**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.968.336.160	25.810.711.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.942.716.612	78.073.772.509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.772.074.456	7.102.843.690
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**2.043.501.134.248**	**2.191.442.282.373**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**782.158.041**	**689.045.673**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		782.158.041	689.045.673
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		**1.434.853.830.629**	**1.481.620.906.929**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.403.352.634.958	1.450.020.004.194
- Nguyên giá	222		1.599.190.357.097	1.668.681.567.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-195.837.722.139	-218.661.563.448
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.501.195.671	31.600.902.735
- Nguyên giá	228		32.034.705.374	32.034.705.374
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-533.509.703	-433.802.639
III. Bất động sản đầu tư	230		**175.913.209.000**	**110.591.544.102**
- Nguyên giá	231		186.003.922.514	115.915.674.854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-10.090.713.514	-5.324.130.752
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**200.689.031.622**	**323.931.155.281**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.689.031.622	323.931.155.281
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**194.190.897.626**	**198.190.897.626**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194.190.897.626	198.190.897.626
3. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**37.072.007.330**	**76.418.732.762**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36.994.153.909	66.064.682.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		77.853.421	10.354.050.081
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
NGUỒN VỐN			**5.059.291.975.473**	**5.837.863.945.576**
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**3.943.597.151.060**	**4.830.292.772.148**
I. Nợ ngắn hạn	310		**2.742.368.854.460**	**3.547.449.528.558**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.107.237.230.950	1.397.002.920.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		963.589.364.459	1.638.602.945.988
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		86.270.662.722	14.313.960.237
4. Phải trả người lao động	314		7.052.126.821	8.222.212.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.420.662.145	35.291.057.871

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		226.258.062.918	263.940.088.157
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		313.827.753.887	188.788.496.579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.712.990.558	1.287.846.362
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**1.201.228.296.600**	**1.282.843.243.590**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		417.380.310.687	474.995.257.677
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338		783.847.985.913	807.847.985.913
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.115.694.824.413**	**1.007.571.173.428**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**1.114.932.645.786**	**1.008.274.793.577**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		965.637.490.000	936.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411c.		915.637.490.000	886.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		941.932.986	941.932.986
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.227.451.388	11.580.510.632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
12. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		115.088.070.464	32.964.649.011
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		33.277.499	25.833.892
- LSNT chưa phân phối kỳ này	421b		115.054.792.965	32.938.815.119
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.037.700.948	26.787.700.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**762.178.627**	**-703.620.149**
1. Nguồn kinh phí	431		762.178.627	-703.620.149
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Lập ngày 29 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh	Nguyễn Hồng Kiên	NGUYỄN ĐĂNG GIÁP

M.S.D.N: 0100334762 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY 36 QUẬN ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

TONG CONG TY 36 - CTCP

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	853.637.081.434	857.101.952.337	2.271.054.965.674	1.794.617.579.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. D.thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		853.637.081.434	857.101.952.337	2.271.054.965.674	1.794.617.579.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	730.343.066.344	762.016.721.809	1.921.667.971.701	1.589.174.026.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		123.294.015.090	95.085.230.528	349.386.993.973	205.443.553.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.207.507.546	3.458.780.737	24.381.103.864	5.137.140.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	31.746.273.129	40.786.871.230	105.088.080.041	112.969.594.668
Trong đó: Chi phí lãi vay			31.746.273.129	40.786.871.230	105.088.080.041	112.969.594.668
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23					
9. Chi phí bán hàng	24		3.151.643.819	1.185.121.373	31.242.829.025	1.185.121.373
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.743.156.867	20.396.684.240	71.859.570.249	67.376.438.483
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.860.448.821	36.175.334.422	165.577.618.522	29.049.539.090
12. Thu nhập khác	31		1.088.420.561	8.127.246.167	5.016.350.647	20.760.657.837
13. Chi phí khác	32		952.818	4.845.549.245	8.345.989.443	4.845.549.245
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.087.467.743	3.281.696.922	-3.329.638.796	15.915.108.592
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		80.947.916.564	39.457.031.344	162.247.979.726	44.964.647.682
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	24.528.445.353	9.712.283.554	47.193.186.761	16.455.376.016
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-1.177.800.031		-4.464.203.868
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)-52	60		56.419.471.211	30.922.547.821	115.054.792.965	32.973.475.534
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		56.419.471.211	30.662.906.848	115.054.792.965	32.973.475.534
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			259.640.973		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh	Nguyễn Hồng Kiên	NGUYỄN ĐĂNG GIÁP

M.S.D.N: 0100457782 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY 36 - QUẬN ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TONG CONG TY 36 - CTCP

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		577.254.537.583	687.309.292.185	2.084.735.352.858	2.495.935.445.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-348.264.388.024	-202.187.161.929	-646.528.785.873	-747.744.966.316
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-37.769.610.903	-44.999.159.415	-108.609.493.852	-115.230.700.696
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3.247.887.283	-2.211.266.083	-9.111.474.494	-9.459.522.188
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.689.540.760	-7.792.933.122	-3.098.250.168	-33.368.591.010
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		877.895.108.271	726.014.921.525	2.580.498.951.863	2.538.263.506.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-997.516.083.335	-1.044.667.535.341	-3.506.087.335.075	-3.934.960.140.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		66.662.135.549	111.466.157.820	391.798.965.259	193.435.031.605
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21			-2.295.100.182		-4.796.000.182
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		220.845.962	3.432.844.314	9.771.209.598	7.964.662.495
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khá	23		-150.000.000.000	-121.300.000.000	-774.715.303.779	-139.284.696.221
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công vụ nợ của đơn vị	24		88.000.000.000	4.216.350.600	271.000.000.000	4.216.350.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-27.000.000.000		-27.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.000.000.000		39.250.000.000	917.098.153
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.656.172.381	2.554.487.739	21.936.242.665	3.413.928.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-48.122.981.657	-113.391.417.529	-459.757.851.516	-127.568.656.218
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140.192.981.257	89.152.468.253	477.173.531.276	333.693.751.590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-105.758.484.116	-80.137.296.931	-376.134.273.968	-426.001.540.420
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.434.497.141	9.015.171.322	101.039.257.308	-92.307.788.830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		52.973.651.033	7.089.911.613	33.080.371.051	-26.441.413.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		247.444.537.028	262.810.277.121	267.337.817.010	296.341.602.177
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		300.418.188.061	269.900.188.734	300.418.188.061	269.900.188.734

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh	Nguyễn Hồng Kiên	NGUYỄN ĐĂNG GIAP

M.S.D.N: 0105454762 - C.T.C.P. - TỔNG CÔNG TY 36 - QUẬN ĐỐNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Ghi chú
- Tiền mặt	17.674.705.132	28.039.581.702	
- Tiền gửi ngân hàng	282.743.482.929	241.860.607.032	
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	**300.418.188.061**	**269.900.188.734**	

02. Các khoản đầu tư tài chính.

Nội dung	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Nội dung	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	**619.552.876.712**	**619.552.876.712**	**118.500.000.000**	**118.500.000.000**
b1) Ngắn hạn	619.552.876.712	619.552.876.712	118.500.000.000	118.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	619.552.876.712	619.552.876.712	118.500.000.000	118.500.000.000

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**194.190.897.626**	-	**194.190.897.626**	**198.190.897.626**	-	**198.190.897.626**
- Đầu tư vào Công ty Công ty cổ phần 36.55	9.060.897.626		9.060.897.626	9.060.897.626		9.060.897.626
- Đầu tư vào Công ty cổ phần 36.64				4.000.000.000		4.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	185.130.000.000		185.130.000.000	185.130.000.000		185.130.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03. Phải thu của khách hàng.	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	608.843.716.024	985.509.107.874
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

04. Phải thu khác.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.186.443.001.594**	**(5.087.179.000)**	**1.597.783.523.767**	**(5.287.179.000)**
- Phải thu của khách hàng	608.843.716.024	(5.087.179.000)	985.509.107.874	(5.287.179.000)
- Trả trước cho người bán	323.047.826.876		318.877.195.928	
- Phải thu người lao động			-	
- Ký cược, ký quỹ	10.140.000		10.140.000	
- Phải thu nội bộ			-	
- Các khoản chi hộ			-	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.514.658.698		21.284.696.221	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.087.179.000)		(5.287.179.000)	
- Phải thu khác.	233.113.838.996		277.389.562.744	

b) Dài hạn	**782.158.041**	**-**	**689.045.673**	**-**
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	782.158.041		689.045.673	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	-		-	
Cộng	**1.187.225.159.635**	**(5.087.179.000)**	**1.598.472.569.440**	**(5.287.179.000)**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		

06. Nợ xấu .

Nội dung	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

07. Hàng tồn kho.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	19.023.442.621		12.947.997.467	
- Công cụ, dụng cụ	212.880.000		109.380.000	
- Chi phí SXKD dở dang	742.899.973.220		1.529.551.939.129	
- Thành phẩm	6.557.351.789		6.641.306.478	
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**768.693.647.630**	**-**	**1.549.250.623.074**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường ...
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08. Tài sản dở dang dài hạn.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	**200.689.031.622**	**-**	**323.931.155.281**	**-**
Dự án: Nhà B6 Giảng Võ	-		126.129.888.212	
Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	-		9.529.309.361	
Dự án: 55 Định Công	3.911.549.999		394.508.182	
Dự án: Văn phòng, thương mại tại 105 Trường Chinh	60.023.100		-	
Dự án cụm 5 thành phố Vũng Tàu	32.747.273		-	
DA số 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, Đống Đa, HN	196.684.711.250		187.877.449.526	

Cộng	**200.689.031.622**	**-**	**323.931.155.281**	**-**

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Nội dung	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**1.568.210.337.730**	**72.524.079.981**	**17.503.506.992**	**10.443.642.939**	**1.668.681.567.642**
Tăng trong kỳ	**207.756.848**	**-**	**-**	**451.599.999**	**659.356.847**
- Mua trong kỳ				451.599.999	451.599.999
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sửa chữa nâng cấp					-
- Đánh giá lại					-
- Tăng khác	207.756.848				207.756.848
Số giảm trong kỳ	**647.500.000**	**69.423.293.106**	**-**	**79.774.286**	**70.150.567.392**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, phá dỡ		69.423.293.106		79.774.286	69.503.067.392
- Giảm khác	647.500.000				647.500.000
Số dư cuối kỳ	**1.567.770.594.578**	**3.100.786.875**	**17.503.506.992**	**10.815.468.652**	**1.599.190.357.097**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**140.709.298.006**	**64.191.790.364**	**6.869.019.507**	**6.891.455.571**	**218.661.563.448**
Tăng trong kỳ	**36.407.029.264**	**1.811.049.958**	**1.560.065.101**	**1.035.888.129**	**40.814.032.452**
- Khấu hao trong kỳ	36.407.029.264	1.811.049.958	1.560.065.101	1.035.888.129	40.814.032.452
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	**-**	**63.558.099.475**	**-**	**79.774.286**	**63.637.873.761**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, phá dỡ		63.558.099.475		79.774.286	63.637.873.761
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	**177.116.327.270**	**2.444.740.847**	**8.429.084.608**	**7.847.569.414**	**195.837.722.139**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	**1.427.501.039.724**	**8.332.289.617**	**10.634.487.485**	**3.552.187.368**	**1.450.020.004.194**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.390.654.267.308**	**656.046.028**	**9.074.422.384**	**2.967.899.238**	**1.403.352.634.958**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hàng hóa có giá trị lớn trong tương lai chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	**31.385.135.374**	-	-	**649.570.000**	**32.034.705.374**
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	**31.385.135.374**	-	-	**649.570.000**	**32.034.705.374**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-	-	-	**433.802.639**	**433.802.639**
- Khấu hao trong năm				99.707.064	99.707.064
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**533.509.703**	**533.509.703**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	**31.385.135.374**	-	-	**215.767.361**	**31.600.902.735**
- Tại ngày cuối năm	**31.385.135.374**	-	-	**116.060.297**	**31.501.195.671**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						

- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	**115.915.674.854**	**107.932.720.360**	**37.844.472.700,00**	**186.003.922.514**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	115.915.674.854	107.932.720.360	37.844.472.700	186.003.922.514
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.324.130.752**	**4.766.582.762**	-	**10.090.713.514**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	5.324.130.752	4.766.582.762		10.090.713.514

- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	**110.591.544.102**	**103.166.137.598**	**37.844.472.700**	**175.913.209.000**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	110.591.544.102	103.166.137.598	37.844.472.700	175.913.209.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước.

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**20.968.336.160**	**25.810.711.429**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	20.968.336.160	25.810.711.429
b) Dài hạn	**36.994.153.909**	**66.064.682.681**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	36.994.153.909	66.064.682.681
Cộng	**57.962.490.069**	**91.875.394.110**

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ				Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**313.827.753.887**	**313.827.753.887**	**501.173.531.276**	**376.134.273.968**	**188.788.496.579**	**188.788.496.579**
**** Vay cá nhân***	***2.451.171.000***	***2.451.171.000***	***673.350.300***	***4.772.211.600***	***6.550.032.300***	***6.550.032.300***
**** Vay Ngân hàng***	***311.376.582.887***	***311.376.582.887***	***500.500.180.976***	***371.362.062.368***	***182.238.464.279***	***182.238.464.279***
TMCP đầu tư & phát triển VN - CN Hoàn Kiếm.	288.176.582.887	288.176.582.887	462.202.358.790	308.315.622.528	134.289.846.625	134.289.846.625
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO.	-	-	14.297.822.186	19.046.439.840	4.748.617.654	4.748.617.654
TMCP công thương VN - CN Hà Nội	23.200.000.000	23.200.000.000	24.000.000.000	44.000.000.000	43.200.000.000	43.200.000.000
b) Vay dài hạn	**783.847.985.913**	**783.847.985.913**	-	**24.000.000.000**	**807.847.985.913**	**807.847.985.913**
TMCP công thương VN - CN Hà Nội	783.847.985.913	783.847.985.913		24.000.000.000	807.847.985.913	807.847.985.913
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO.	-	-			-	-
Cộng	**1.097.675.739.800**	**1.097.675.739.800**	**501.173.531.276**	**400.134.273.968**	**996.636.482.492**	**996.636.482.492**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.107.237.230.950	1.107.237.230.950	1.397.002.920.692	1.397.002.920.692
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.107.237.230.950**	**1.107.237.230.950**	**1.397.002.920.692**	**1.397.002.920.692**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cộng	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng	(74.080.638.004)	36.913.590.453	24.729.170.267	(61.896.217.818)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	50.816.727	50.816.727	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.091.263	49.091.263	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.011.730.645)	37.383.987.905	8.196.456.559	28.175.800.701
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.131.418.862	1.164.730.366	3.156.809.893	139.339.335
-Thuế tài nguyên	278.323.322	334.743.391	488.570.313	124.496.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.183.080.997	9.183.080.997	-
- Các loại thuế khác	(1.000.000)	212.526.956	212.526.956	(1.000.000)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.820.970.503	534.750.212	2.342.267.679	13.453.036

Cộng	**(70.862.655.962)**	**85.827.318.270**	**48.408.790.654**	**(33.444.128.346)**

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn	**36.420.662.145**	**35.291.057.871**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	36.420.662.145	35.291.057.871
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**36.420.662.145**	**35.291.057.871**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.098.452.922	2.134.162.032
- Bảo hiểm xã hội	37.174.683	44.111.252
- Bảo hiểm y tế	461.805	13.744.162
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.120	5.910.614
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	224.121.944.388	261.742.160.097
Cộng	**226.258.062.918**	**263.940.088.157**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**417.380.310.687**	**474.995.257.677**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	417.380.310.687	474.995.257.677

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
21.1. Trái phiếu thường	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
- Loại phát hành mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành phụ trội.						
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***77.853.421***	***10.354.050.081***
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu**	**Chênh lệch tỷ giá**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ trước	**936.000.000.000**		-	**6.967.425.226**	-	**27.565.672.991**	**86.109.470.676**	**1.056.642.568.893**
- Tăng vốn trong kỳ trước				5.555.018.392			(86.083.636.784)	(80.528.618.392)
- Lãi trong kỳ trước						(26.719.009)	32.940.818.968	32.914.099.959

- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ trước								-
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác						(751.253.034)	(2.003.849)	(753.256.883)
Số dư đầu kỳ này	**936.000.000.000**	**-**	**-**	**12.522.443.618**	**-**	**26.787.700.948**	**32.964.649.011**	**1.008.274.793.577**
- Tăng vốn trong kỳ này	29.637.490.000			1.646.940.756			(32.931.371.512)	(1.646.940.756)
- Lãi trong kỳ này							115.054.792.965	115.054.792.965
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ nay								-
- Giảm khác						(6.750.000.000)		(6.750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**965.637.490.000**	**-**	**-**	**14.169.384.374**	**-**	**20.037.700.948**	**115.088.070.464**	**1.114.932.645.786**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là Công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	*965.637.490.000*	*936.000.000.000*
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*936.000.000.000*	*936.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*29.637.490.000*	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*965.637.490.000*	*936.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp: **13.227.451.388**

- Quỹ đầu tư phát triển 13.227.451.388
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chênh tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh tỷ giá phát sinh các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.971.147.653	10.127.170.545

- Chi sự nghiệp	5.733.326.280	10.830.790.694
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(762.178.627)**	**(703.620.149)**

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

ĐVT đồng

	Kỳ này	**Kỳ trước**
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	**853.637.081.434**	**857.101.952.337**
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	352.300.442.928	669.632.116.949
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	464.439.190.902	143.318.747.319
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.485.162.146	4.675.168.633
+ Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	31.412.285.458	39.475.919.436
+ Doanh thu ngành khác		

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	Kỳ này	Kỳ trước
+ Triết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	373.453.989.948	640.556.480.422
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản	338.645.320.317	94.728.475.059
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.199.933.715	3.815.538.611
- Giá vốn của bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	13.043.822.364	22.916.227.717
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn của ngành khác	-	
Cộng	**730.343.066.344**	**762.016.721.809**

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.207.507.546	3.458.780.737
- Đánh giá lại các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, triết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**14.207.507.546**	**3.458.780.737**

05. Chi phí tài chính (Mã số 22).	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	31.746.273.129	40.786.871.230
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-

- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền)	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**31.746.273.129**	**40.786.871.230**

06. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.088.420.561	8.127.246.167
Cộng	**1.088.420.561**	**8.127.246.167**

07. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	952.818	4.845.549.245
Cộng	**952.818**	**4.845.549.245**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	22.743.156.867	20.396.684.240
- Chi tiết các khoản phát sinh chiếm từ10% trở lên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí quản lý khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.151.643.819	1.185.121.373
- Chi tiết các khoản phát sinh chiếm từ10% trở lên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.047.972.963	499.145.335.912
- Chi phí nhân công	75.837.806.501	102.105.020.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.081.699.108	10.393.346.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.981.736.747	49.201.841.301
- Chi phí khác bằng tiền	6.582.536.719	10.191.640.270
Cộng	**408.531.752.038**	**671.037.184.251**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Kỳ này	Kỳ trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.528.445.353	9.712.283.554

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	(1.177.800.031)

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính.

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành Vốn chủ sở hữu.

b) Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm

03. Thông tin về các bên liên quan

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế

05. Thông tin so sánh

06. Thông tin về hoạt động liên tục

07. Những thông tin khác

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh	Nguyễn Hồng Kiên	Nguyễn Đăng Giáp

Được ký bởi :TỔNG CÔNG TY 36-CTCP